

(N formatted)  
(updated)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019





**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

157.V.05.02



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên/Phó Chủ tịch (miễn nhiệm Phó chủ tịch ngày 26 tháng 2 năm 2019 và bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 2 năm 2019)
Ông Tạ Đức Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Đinh Nguyên Dũng	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2018)
Ông Lưu Hoài Nam	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2018)
Bà Huỳnh Thị Hồng Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên Ban Kiểm soát

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tầm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2018)
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**Hà Ngọc Sơn**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

327  
NG  
PH  
C P  
'HA  
H-T.



Số: 675 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

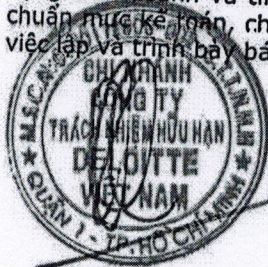
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Thao**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1503-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>336.341.701.245</b>	<b>271.112.757.855</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.776.561.176</b>	<b>21.247.882.963</b>
1. Tiền	111	4	15.776.561.176	5.235.882.963
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	10.000.000.000	16.012.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183.581.407.340</b>	<b>155.727.098.106</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.730.125.592	98.306.549.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.673.800.013	3.753.250.540
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	95.707.315.068	50.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.910.185.023	10.627.592.989
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.389.285.019)	(9.413.219.674)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.949.266.663	2.452.925.200
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>126.108.772.731</b>	<b>93.680.685.516</b>
1. Hàng tồn kho	141		126.281.373.554	93.916.201.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.600.823)	(235.516.130)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>874.959.998</b>	<b>457.091.270</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		874.959.998	457.091.270
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.245.111.266</b>	<b>37.488.466.368</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>698.636.688</b>	<b>512.536.688</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		698.636.688	512.536.688
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.809.080.493</b>	<b>33.706.509.973</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.145.641.714	28.915.370.014
- Nguyên giá	222		134.108.239.358	129.170.085.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.962.597.644)	(100.254.714.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.663.438.779	4.791.139.959
- Nguyên giá	228		7.720.967.123	7.720.967.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.057.528.344)	(2.929.827.164)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>784.236.364</b>	<b>64.236.364</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	784.236.364	64.236.364
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.953.157.721</b>	<b>3.205.183.343</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.953.157.721	3.205.183.343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>378.586.812.511</b>	<b>308.601.224.223</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>130.559.931.130</b>	<b>74.644.159.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.176.301.278</b>	<b>71.892.154.774</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	40.943.159.586	48.692.965.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.771.656.759	1.681.360.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.705.686.674	5.234.329.001
4. Phải trả người lao động	314		6.692.563.869	9.520.265.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.820.016.716	5.193.742.954
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	32.448.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	41.111.192.684	569.473.836
8. Vay ngắn hạn	320	19	20.770.153.100	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		361.871.890	967.569.830
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.383.629.852</b>	<b>2.752.005.147</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		76.000.000	133.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.307.629.852	2.619.005.147
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>248.026.881.381</b>	<b>233.957.064.302</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>248.026.881.381</b>	<b>233.957.064.302</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.879.360.000	110.879.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.879.360.000	110.879.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.108.125	3.063.108.125
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.540.000)	(1.540.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.942.159.866	76.026.720.791
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.143.793.390	43.989.415.386
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		40.143.793.390	43.989.415.386
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>378.586.812.511</b>	<b>308.601.224.223</b>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
 Kế toán trưởng



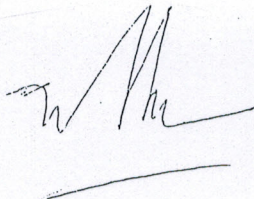
Hà Ngọc Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	417.717.578.081	383.327.000.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.659.263.418	461.157.554
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>415.058.314.663</b>	<b>382.865.843.434</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	246.923.043.325	234.537.566.115
<b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>168.135.271.338</b>	<b>148.328.277.319</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.219.083.370	1.892.420.533
7. Chi phí tài chính	22	27	3.588.396.894	2.097.637.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817.919.003	59.951.609
8. Chi phí bán hàng	25	29	103.156.785.182	82.168.993.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.432.709.763	22.453.437.189
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>44.176.462.869</b>	<b>43.500.629.391</b>
11. Thu nhập khác	31	28	6.450.114.211	12.093.082.280
12. Chi phí khác	32		196.202.267	30.178.519
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>6.253.911.944</b>	<b>12.062.903.761</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.430.374.813	55.563.533.152
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	10.286.581.423	11.307.322.138
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	-	(266.795.628)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>40.143.793.390</b>	<b>43.989.415.386</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>3.440</b>	<b>3.769</b>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Kế toán trưởng




Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



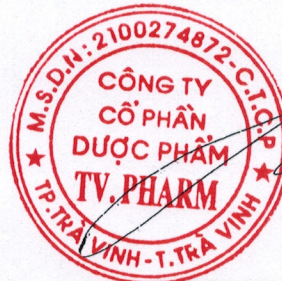
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>50.430.374.813</b>	<b>55.563.533.152</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.981.457.833	9.306.023.820
Các khoản dự phòng	03	(86.849.962)	1.344.765.137
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(53.940.561)	4.754.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.333.403.790)	(12.559.198.881)
Chi phí lãi vay	06	817.919.003	59.951.609
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>49.755.557.336</b>	<b>53.719.829.276</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	18.614.447.597	(5.339.893.035)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(32.861.513.371)	1.509.177.907
Thay đổi các khoản phải trả	11	34.416.975.247	15.603.186.887
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.747.974.378)	412.996.396
Tiền lãi vay đã trả	14	(817.919.003)	(59.951.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.011.457.572)	(10.353.692.223)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.315.485.546)	(6.009.037.229)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>52.032.630.310</b>	<b>49.482.616.370</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.060.061.045)	(2.924.447.606)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	7.283.708.982	16.291.464.320
3. Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(45.707.315.068)	(62.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	-	12.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.186.717.183	1.733.977.715
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(46.296.949.948)</b>	<b>(34.899.005.571)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146.401.859.393	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.631.706.293)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.975.223.800)	(10.080.332.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.205.070.700)</b>	<b>(10.080.332.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.530.609.662</b>	<b>4.503.278.799</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>21.247.882.963</b>	<b>16.749.358.603</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.931.449)	(4.754.439)
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>25.776.561.176</b>	<b>21.247.882.963</b>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh mới nhất cho đăng kí thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 12 năm 2017.

Cổ phiếu của công ty có mã chứng khoán là "TVP" và được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 17 tháng 8 năm 2017.

Văn phòng đại diện của Công ty được đặt tại số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Hà Nội.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại An Giang.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Đồng Nai.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Đà Nẵng.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Cần Thơ.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Trà Vinh.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Khánh Hòa.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Đắk Lắk.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Thanh Hóa.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Nghệ An.
- \_ Chi nhánh Công ty CPDP TV.Pharm tại Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 652 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 693 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

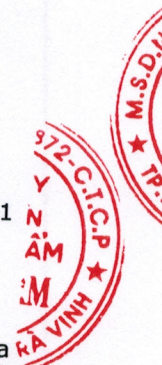
#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.





### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu cho vay và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và vay ngắn hạn.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 17
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là 4 năm và 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nghiên cứu và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	1.506.741.250	349.827.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.269.819.926	4.886.055.713
	<b>15.776.561.176</b>	<b>5.235.882.963</b>

**5. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất trung bình từ 4,3% - 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,5% - 6,5%/năm)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các khoản phải thu từ việc bán si thuốc cho các quầy thuốc và bệnh viện trong năm và không có số dư phải thu lớn hơn 10%.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Khoản cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản tiền cho các bên liên quan là Công ty Cổ phần Aikya và Công ty Cổ phần Dược Aikya vay bằng Đồng Việt Nam với thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm là từ 6% - 7% (xem thuyết minh số 34).

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.195.229.501</b>	<b>9.751.647.784</b>
Tạm ứng người lao động	633.879.616	1.054.576.629
Ký cược, ký quỹ	77.527.375	267.058.191
Phải thu khác	483.822.510	8.430.012.964
<b>b. Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	<b>1.714.955.522</b>	<b>875.945.205</b>
	<b>2.910.185.023</b>	<b>10.627.592.989</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>			
<b>Trong đó:</b>			
Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn	2.111.813.544	-	2.111.813.544
Khác	14.718.214.863	7.440.743.388	7.277.471.475
	<b>16.830.028.407</b>	<b>7.440.743.388</b>	<b>9.389.285.019</b>
	Số đầu năm		
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>			
<b>Trong đó:</b>			
Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn	2.111.813.544	-	2.111.813.544
Khác	14.316.743.829	7.015.337.699	7.301.406.130
	<b>16.428.557.373</b>	<b>7.015.337.699</b>	<b>9.413.219.674</b>





**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng đang đi đường	9.883.856.914	-	7.262.323.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.755.000.442	-	36.090.965.702	-
Công cụ, dụng cụ	25.522.108	-	119.383.195	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.617.215.166	-	12.401.723.868	-
Thành phẩm	25.246.282.047	172.600.823	16.938.508.974	235.516.130
Hàng hoá	3.422.618.748	-	1.901.866.225	-
Hàng gửi bán	28.330.878.129	-	19.201.429.932	-
	<b>126.281.373.554</b>	<b>172.600.823</b>	<b>93.916.201.646</b>	<b>235.516.130</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 62.915.307 đồng (năm 2017: hoàn nhập 70.811.640 đồng).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	40.527.741.454	73.750.622.777	2.714.670.918	12.116.549.858	60.500.000	129.170.085.007
Tăng trong năm	2.974.844.681	5.530.231.818	-	2.554.984.546	-	11.060.061.045
Thanh lý, nhượng bán	(5.613.835.094)	(472.071.600)	(36.000.000)	-	-	(6.121.906.694)
Số dư cuối năm	37.888.751.041	78.808.782.995	2.678.670.918	14.671.534.404	60.500.000	134.108.239.358

**GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	28.761.046.348	60.084.101.748	2.340.464.052	9.022.047.277	47.055.568	100.254.714.993
Khấu hao trong năm	1.919.987.288	3.978.661.865	189.974.665	755.049.499	10.083.336	6.853.756.653
Thanh lý, nhượng bán	(2.637.802.402)	(472.071.600)	(36.000.000)	-	-	(3.145.874.002)
Số dư cuối năm	28.043.231.234	63.590.692.013	2.494.438.717	9.777.096.776	57.138.904	103.962.597.644

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu năm	<b>11.766.695.106</b>	<b>13.666.521.029</b>	<b>374.206.866</b>	<b>3.094.502.581</b>	<b>13.444.432</b>	<b>28.915.370.014</b>
Tại ngày cuối năm	<b>9.845.519.807</b>	<b>15.218.090.982</b>	<b>184.232.201</b>	<b>4.894.437.628</b>	<b>3.361.096</b>	<b>30.145.641.714</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 477.182.581 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.203.257.593 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 59.703.718.396 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 40.865.520.879 đồng).



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm và cuối năm	6.106.056.305	885.378.818	729.532.000	7.720.967.123
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	1.314.916.346	885.378.818	729.532.000	2.929.827.164
Khấu hao trong năm	127.701.180	-	-	127.701.180
Số dư cuối năm	1.442.617.526	885.378.818	729.532.000	3.057.528.344
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>4.791.139.959</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.791.139.959</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.663.438.779</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.663.438.779</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.943.041.779 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.048.330.439 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.614.910.818 đồng.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.661.936.556	1.661.936.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.149.945.228	10.286.581.423	10.011.457.572	5.425.069.079
Thuế thu nhập cá nhân	38.942.192	837.329.981	641.096.159	235.176.014
Thuế xuất, nhập khẩu	-	299.410.394	299.410.394	-
Thuế nhà đất	-	3.001.444.895	3.001.444.895	-
Các loại thuế khác	45.441.581	10.000.000	10.000.000	45.441.581
	<b>5.234.329.001</b>	<b>16.096.703.249</b>	<b>15.625.345.576</b>	<b>5.705.686.674</b>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lô đất ở Trà Vinh	720.000.000	-
Hạng mục khác	64.236.364	64.236.364
	<b>784.236.364</b>	<b>64.236.364</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.748.113.710	2.383.065.189
Chi phí nghiên cứu	2.357.500.000	-
Khác	1.847.544.011	822.118.154
	<b>5.953.157.721</b>	<b>3.205.183.343</b>



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn cho nhà cung cấp</b>	<b>38.983.005.853</b>	<b>38.983.005.853</b>	<b>48.692.965.107</b>	<b>48.692.965.107</b>
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	4.036.824.000	4.036.824.000	9.268.792.500	9.268.792.500
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	506.519.880	506.519.880	2.635.164.365	2.635.164.365
Công ty TNHH Nomura Trading Co., Ltd	3.555.720.000	3.555.720.000	3.866.650.000	3.866.650.000
Công ty TNHH Shine Pharma	67.332.425	67.332.425	68.872.155	68.872.155
Công ty Cổ phần Multrium Việt Nam	-	-	132.691.692	132.691.692
Công ty A.C.T (SPAIN)	-	-	3.957.630.000	3.957.630.000
Công ty Francopia	4.980.522.000	4.980.522.000	-	-
Văn phòng đại diện Lupin Limited	3.573.150.000	3.573.150.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	22.262.937.548	22.262.937.548	28.763.164.395	28.763.164.395
<b>b. Phải trả ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	<b>1.960.153.733</b>	<b>1.960.153.733</b>	-	-
	<b>40.943.159.586</b>	<b>40.943.159.586</b>	<b>48.692.965.107</b>	<b>48.692.965.107</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	8.101.039.530	4.379.167.657
Chi phí khác	718.977.186	814.575.297
	<b>8.820.016.716</b>	<b>5.193.742.954</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.111.192.684</b>	<b>569.473.836</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	256.769.970	100.375.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	854.422.714	469.098.526
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>40.000.000.000</b>	-
	<b>41.111.192.684</b>	<b>569.473.836</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Nguyễn Thu Hương (*)	10.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	10.770.153.100	-
	<b>20.770.153.100</b>	-

(\*) Khoản vay ngắn hạn với Bà Nguyễn Thu Hương là khoản vay cá nhân theo hợp đồng ký ngày 22 tháng 10 năm 2018, có thể giải ngân tối đa là 11.500.000.000 đồng và có thời hạn là 6 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất là 2%/năm và được trả một lần vào ngày đáo hạn.

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") theo hợp đồng tín dụng ngày 16 tháng 4 năm 2018. Khoản này có thể giải ngân tối đa là 24.000.000.000 VND và có thời hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất là 5,7%/năm. Lãi vay của mỗi lần giải ngân được trả một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (xem các Thuyết minh 11 và 12).





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	67.512.157.479	32.536.710.141	203.910.435.745
Lợi nhuận trong năm 2017	-	-	-	-	43.989.415.386	43.989.415.386
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	8.514.563.312	(8.514.563.312)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(3.701.519.211)	(3.701.519.211)
Trích quỹ An sinh Xã hội từ Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	(160.935.618)	(160.935.618)
Tăng vốn từ chia cổ tức năm 2016	10.079.360.000	-	-	-	-	10.079.360.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2016	-	-	-	-	(10.079.360.000)	(10.079.360.000)
Chia cổ tức bằng tiền trong năm 2016	-	-	-	-	(10.080.332.000)	(10.080.332.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>3.063.108.125</b>	<b>(1.540.000)</b>	<b>76.026.720.791</b>	<b>43.989.415.386</b>	<b>233.957.064.302</b>
Lợi nhuận trong năm 2018	-	-	-	-	40.143.793.390	40.143.793.390
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	17.915.439.075	(17.915.439.075)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(2.199.470.769)	(2.199.470.769)
Trích khen thưởng Ban điều hành vượt kế hoạch năm 2017	-	-	-	-	(1.198.941.542)	(1.198.941.542)
Trích quỹ An sinh Xã hội từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền trong năm 2017	-	-	-	-	(22.175.564.000)	(22.175.564.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>3.063.108.125</b>	<b>(1.540.000)</b>	<b>93.942.159.866</b>	<b>40.143.793.390</b>	<b>248.026.881.381</b>

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Thường niên ngày 18 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2017 cho Quỹ đầu tư phát triển 17.915.439.078 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.199.470.769 đồng, Quỹ An sinh xã hội 500.000.000 đồng, Quỹ thưởng Ban điều hành 1.198.941.542 đồng và chia cổ tức với số tiền là 22.175.564.000 đồng. Trong năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phân phối các quỹ và chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 21.975.223.800 đồng.

Việc chia cổ tức năm 2018 và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty.



**Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty như sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.087.936	11.087.936
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.087.782</i>	<i>11.087.782</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>154</i>	<i>154</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	154	154
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>154</i>	<i>154</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.087.936	11.087.936
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.087.782</i>	<i>11.087.782</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>154</i>	<i>154</i>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn góp của các chủ sở hữu của Công ty là 110.879.360.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 110.879.360.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Công ty Cổ phần Aikya	67.079.930.000	60,50	67.079.930.000	60,50
Cổ đông khác	43.799.430.000	39,50	43.799.430.000	39,50
	<b>110.879.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>100,00</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	27.942	4.819

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>417.717.578.081</b>	<b>383.327.000.988</b>
Trong đó:		
+ Hoạt động sản xuất	395.234.325.844	373.290.629.361
+ Hoạt động thương mại	22.483.252.237	10.036.371.627
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.659.263.418</b>	<b>461.157.554</b>
+ Hàng bán bị trả lại	2.659.263.418	461.157.554
	<b>415.058.314.663</b>	<b>382.865.843.434</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.348.560.894	223.522.278.954
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.637.397.738	11.086.098.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.915.307)	(70.811.640)
	<b>246.923.043.325</b>	<b>234.537.566.115</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí hàng thương mại	2.609.962.550	1.825.938.403
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.661.937.849	196.944.802.717
Chi phí nhân công	62.361.366.107	54.191.995.151
Chi phí khấu hao tài sản	6.981.457.833	9.306.023.820
Chi phí dự phòng	257.858.263	2.831.028.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.287.797.807	5.557.945.600
Chi phí khác bằng tiền	82.875.422.232	66.077.084.624
	<b>377.035.802.641</b>	<b>336.734.819.112</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	4.025.727.500	1.733.977.715
Lãi chênh lệch tỷ giá	193.355.870	158.442.818
	<b>4.219.083.370</b>	<b>1.892.420.533</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền vay	817.919.003	59.951.609
Chiết khấu thanh toán	2.273.095.803	1.904.408.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá	497.382.088	133.278.170
	<b>3.588.396.894</b>	<b>2.097.637.963</b>



**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.307.676.290	10.825.221.166
Tiền phạt thu được	1.075.205.210	188.460.363
Khác	1.067.232.711	1.079.400.751
	<b>6.450.114.211</b>	<b>12.093.082.280</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	11.405.719.018	9.745.625.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.157.684	254.147.298
Chi phí trích lập dự phòng	320.773.570	2.760.217.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.300.937	950.808.616
Chi phí khác	8.582.758.554	8.742.638.917
	<b>21.432.709.763</b>	<b>22.453.437.189</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	33.558.129.458	26.691.011.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.561.228	322.590.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	922.846.469	1.022.743.833
Chi phí khác	67.926.248.027	54.132.647.201
	<b>103.156.785.182</b>	<b>82.168.993.309</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	10.286.581.423	11.243.130.546
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	64.191.592
	<b>10.286.581.423</b>	<b>11.307.322.138</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	50.430.374.813	55.563.533.152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.313.907.596</i>	<i>1.450.672.095</i>
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được trừ năm trước được trừ năm nay</i>	<i>(311.375.294)</i>	<i>(798.552.515)</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	51.432.907.115	56.215.652.732
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>10.286.581.423</b>	<b>11.243.130.546</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(266.795.628)
	<b>-</b>	<b>(266.795.628)</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	40.143.793.390	43.989.415.386
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.007.189.670	2.199.470.769
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>38.136.603.721</b>	<b>41.789.944.617</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	11.087.782	11.087.782
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.440</b>	<b>3.769</b>

Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 2.199.470.769 đồng. Theo quy định hiện hành, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận sau thuế trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 5% kế hoạch từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 với số tiền là 2.007.189.670 đồng.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.690.079.702	1.229.178.687

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	2.465.781.818	1.756.727.273
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.144.545.455	3.319.454.545
Trên năm năm	478.000.000	-
	<b>8.088.327.273</b>	<b>5.076.181.818</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê thuê nhà và đất tại các chi nhánh với giá thuê từ 5.000.000 đồng/tháng đến 46.200.000 đồng/tháng. Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2017.



**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	25.776.561.176	21.247.882.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.315.782.668	92.818.413.981
Phải thu về cho vay ngắn hạn	95.707.315.068	50.000.000.000
	<b>204.799.658.912</b>	<b>164.066.296.944</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	20.770.153.100	-
Phải trả người bán và phải trả khác	41.019.159.586	48.825.965.107
Chi phí phải trả	8.820.016.716	5.193.742.954
	<b>70.609.329.402</b>	<b>54.019.708.061</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	646.434.005	108.081.749	9.253.796.160	16.337.733.500
Euro (EUR)	-	-	4.980.522.000	-
	<b>646.434.005</b>	<b>108.081.749</b>	<b>14.234.318.160</b>	<b>16.337.733.500</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	258.220.865	486.889.553
Euro (EUR)	149.415.660	-
	<b>407.636.525</b>	<b>486.889.553</b>

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Tiền	25.776.561.176	-	25.776.561.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.617.145.980	698.636.688	83.315.782.668
Phải thu về cho vay ngắn hạn	95.707.315.068	-	95.707.315.068
	<b>204.101.022.224</b>	<b>698.636.688</b>	<b>204.799.658.912</b>
Các khoản vay	20.770.153.100	-	20.770.153.100
Phải trả người bán và phải trả khác	40.943.159.586	76.000.000	41.019.159.586
Chi phí phải trả	8.820.016.716	-	8.820.016.716
	<b>70.533.329.402</b>	<b>76.000.000</b>	<b>70.609.329.402</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>133.567.692.822</b>	<b>622.636.688</b>	<b>134.190.329.510</b>

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Tiền	21.247.882.963	-	21.247.882.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.305.877.293	512.536.688	92.818.413.981
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
	<b>163.553.760.256</b>	<b>512.536.688</b>	<b>164.066.296.944</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	48.692.965.107	133.000.000	48.825.965.107
Chi phí phải trả	5.193.742.954	-	5.193.742.954
	<b>53.886.708.061</b>	<b>133.000.000</b>	<b>54.019.708.061</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>109.667.052.195</b>	<b>379.536.688</b>	<b>110.046.588.883</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Aikya  
 Công ty Cổ phần Dược Aikya  
 Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Aikya  
 Công ty Cổ phần Dược phẩm và sinh học Y tế Bà Nguyễn Thu Hương

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ cấp cao nhất  
 Công ty mẹ  
 Cùng chung Tập đoàn  
 Cùng chung Tập đoàn  
 Thành viên quản lý chủ chốt trong Tập đoàn





*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty Cổ phần Aikya</b>		
Nhận cho vay		
Lãi vay đã trả	5.707.315.068	50.000.000.000
Cổ tức được chia trong năm	1.992.766.384	156.164.384
	<u>13.415.986.000</u>	<u>6.098.176.000</u>
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm và sinh học Y tế</b>		
Mua hàng	16.987.794.643	-
Đặt cọc	40.000.000.000	-
Thuê văn phòng	245.454.546	-
Bán hàng	6.695.219.156	-
	<u>62.928.468.345</u>	<u>-</u>
<b>Công ty Cổ phần Dược Aikya</b>		
Nhận cho vay	40.000.000.000	-
	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Bà Nguyễn Thu Hương</b>		
Cho vay	30.500.000.000	-
Trả nợ vay	20.500.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty Cổ phần Aikya</b>		
Khoản cho vay ngắn hạn	55.707.315.068	50.000.000.000
Lãi vay phải thu	1.714.955.522	875.945.205
	<u>57.422.270.590</u>	<u>50.875.945.205</u>
<b>Công ty Cổ phần Dược Aikya</b>		
Khoản cho vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm và sinh học Y tế</b>		
Phải trả ngắn hạn khác	40.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn	1.960.153.733	-
	<u>41.960.153.733</u>	<u>-</u>
<b>Bà Nguyễn Thu Hương</b>		
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác cho Ban Giám đốc	1.100.000.009	763.662.861
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.099.999.997	900.000.000
	<u>2.199.999.996</u>	<u>1.663.662.861</u>



**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 200.340.200 đồng (năm 2017: 0 đồng) là cổ tức được chia trong năm nhưng chưa được trả. Vì vậy, một khoản phải trả tương ứng đã được điều chỉnh tăng.

Tiền lãi thu từ khoản cho vay cho Công ty Cổ phần Aikya trong năm không bao gồm số tiền 839.010.317 đồng (năm 2017: 875.945.205 đồng) là lãi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản phải thu tương ứng đã được điều chỉnh giảm.



**Nguyễn Thị Hồng Cẩm**  
**Kế toán trưởng**



**Hà Ngọc Sơn**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

